



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 35

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	artistic	/ɑ:'tɪstɪk/	a	mang tính nghệ thuật <i>The performance was highly artistic, combining music, dance, and visual effects in a unique way.</i> Màn trình diễn mang tính nghệ thuật cao, kết hợp âm nhạc, vũ đạo và hiệu ứng hình ảnh một cách độc đáo.
2	assembling	/ə'semblɪŋ/	n	việc tập hợp <i>The assembling of the production team took several months before filming could begin.</i> Việc tập hợp đội ngũ sản xuất mất vài tháng trước khi quá trình quay phim có thể bắt đầu.
3	authentically	/ɔ:'θentɪkli/	adv	một cách chân thực <i>The story was authentically portrayed, reflecting real-life struggles and emotions.</i> Câu chuyện được thể hiện một cách chân thực, phản ánh những khó khăn và cảm xúc trong đời thực.
4	authenticate	/ɔ:'θentɪkət/	v	xác thực <i>Experts were called in to authenticate the</i>

				<i>original artwork before it was displayed publicly.</i> <i>Các chuyên gia được mời đến để xác thực tác phẩm gốc trước khi trưng bày công khai.</i>
5	authenticity	/ˌɔːθen'tɪsəti/	n	tính chân thực <i>Viewers value authenticity in performances more than overly polished but artificial content.</i> <i>Khán giả coi trọng tính chân thực trong màn trình diễn hơn là nội dung quá trau chuốt nhưng giả tạo.</i>
6	brotherhood	/'brʌðəhʊd/	n	tình anh em <i>The sense of brotherhood among the team members helped them overcome many challenges.</i> <i>Tinh thần anh em giữa các thành viên trong đội đã giúp họ vượt qua nhiều khó khăn.</i>
7	camaraderie	/ˌkæmə'raːdəri/	n	tình đồng đội <i>Years of training together created strong camaraderie among the performers.</i> <i>Nhiều năm luyện tập cùng nhau đã tạo nên tình đồng đội bền chặt giữa các nghệ sĩ biểu diễn.</i>
8	captivate	/'kæptɪveɪt/	v	cuốn hút <i>Her voice was powerful enough to captivate the entire audience from the very first note.</i> <i>Giọng hát của cô đủ mạnh để cuốn hút toàn bộ khán giả ngay từ những nốt đầu tiên.</i>

9	captivation	/ˌkæptɪ'veɪʃn/	n	sự cuốn hút <i>The captivation of the performance lay in its emotional depth and originality.</i> Sự cuốn hút của màn trình diễn nằm ở chiều sâu cảm xúc và tính sáng tạo.
10	catapult	/'kætəpʌlt/	v	thúc đẩy nhanh chóng <i>The viral video ended up catapulting the young artist to international fame.</i> Đoạn video lan truyền đã đưa nghệ sĩ trẻ này lên nổi tiếng quốc tế một cách nhanh chóng.
11	choreography	/ˌkɔːrɪ'ɒɡrəfi/	n	biên đạo <i>The choreography was carefully designed to match the rhythm and theme of the music.</i> Phần biên đạo được thiết kế cẩn thận để phù hợp với nhịp điệu và chủ đề của âm nhạc.
12	collaborative	/kə'læbəreɪtɪv/	a	mang tính hợp tác <i>A collaborative approach often leads to more creative and innovative outcomes.</i> Cách tiếp cận mang tính hợp tác thường dẫn đến những kết quả sáng tạo và đổi mới hơn.
13	commentary	/'kɒməntəri/	n	lời bình luận <i>The live commentary added excitement and helped viewers understand the performance better.</i> Phần bình luận trực tiếp làm tăng sự hấp dẫn và giúp người xem hiểu rõ hơn về màn trình diễn.
14	compelling narrative	/kəm'pelɪŋ 'nærətɪv/	np	câu chuyện hấp dẫn <i>A compelling narrative is essential for</i>

				<i>engaging audiences in modern media productions.</i> <i>Một câu chuyện hấp dẫn là yếu tố thiết yếu để thu hút khán giả trong các sản phẩm truyền thông hiện đại.</i>
15	consensus	/kən'sensəs/	n	sự đồng thuận <i>The panel reached a consensus after hours of discussion and careful evaluation.</i> <i>Hội đồng đã đạt được sự đồng thuận sau nhiều giờ thảo luận và đánh giá kỹ lưỡng.</i>
16	construct	/kən'strʌkt/	v	xây dựng <i>The director aimed to construct a storyline that would resonate with a wide audience.</i> <i>Đạo diễn hướng đến việc xây dựng một cốt truyện có thể gây đồng cảm với nhiều khán giả.</i>
17	crucible	/'kru:sɪbl/	n	nơi thử thách <i>The competition became a crucible for young talents to prove their abilities.</i> <i>Cuộc thi trở thành nơi thử thách để các tài năng trẻ chứng minh năng lực của mình.</i>
18	curate	/kjʊə'reɪt/	v	tuyển chọn / giám tuyển <i>She was chosen to curate the exhibition featuring emerging contemporary artists.</i> <i>Cô được chọn để tuyển chọn và tổ chức triển lãm giới thiệu các nghệ sĩ đương đại mới nổi.</i>
19	cutthroat	/'kʌtθrəʊt/	a	cạnh tranh khốc liệt <i>The entertainment industry is extremely cutthroat, with fierce competition at every level.</i>

				Ngành giải trí cực kỳ cạnh tranh khốc liệt, với sự cạnh tranh gay gắt ở mọi cấp độ.
20	dilute	/daɪ'lʊt/	v	làm loãng <i>Over-commercialization risks diluting the original artistic value of the performance.</i> Việc thương mại hóa quá mức có nguy cơ làm loãng giá trị nghệ thuật ban đầu của màn trình diễn.
21	dizziness	/'dɪzɪnəs/	n	sự chóng mặt <i>The rapid spinning movements caused a feeling of dizziness among the performers.</i> Những chuyển động xoay nhanh gây cảm giác chóng mặt cho các nghệ sĩ biểu diễn.
22	dizzying	/'dɪziɪŋ/	a	chóng mặt (mang tính ẩn dụ) <i>The show featured a dizzying array of lights, colors, and fast-paced transitions.</i> Chương trình có sự kết hợp chóng mặt của ánh sáng, màu sắc và những chuyển cảnh nhanh.
23	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động <i>The performance was highly dynamic, constantly shifting in energy and intensity.</i> Màn trình diễn rất năng động, liên tục thay đổi về năng lượng và cường độ.
24	efficacy	/'efɪkəsi/	n	hiệu quả <i>The efficacy of the training program was evident in the performers' improvement.</i> Hiệu quả của chương trình đào tạo thể hiện rõ qua sự tiến bộ của các nghệ sĩ.
25	ego	/'i:gəʊ/	n	cái tôi <i>His strong ego sometimes made it difficult for him to accept constructive criticism.</i> Cái tôi mạnh của anh đôi khi khiến anh khó

				chấp nhận những góp ý mang tính xây dựng.
26	ensemble	/ɒn'sɒmbl/	n	nhóm biểu diễn <i>The ensemble delivered a powerful performance that showcased both individual talent and teamwork.</i> Nhóm biểu diễn đã mang đến một màn trình diễn mạnh mẽ, thể hiện cả tài năng cá nhân và tinh thần đồng đội.
27	exigency	/'eksɪdʒənsi/	n	yêu cầu cấp bách <i>The exigency of the situation required immediate action from the production team.</i> Tính cấp bách của tình huống đòi hỏi đội ngũ sản xuất phải hành động ngay lập tức.
28	explosive	/ɪk'spləʊsɪv/	a	bùng nổ <i>The singer gained explosive popularity after the release of her debut album.</i> Ca sĩ này trở nên nổi tiếng bùng nổ sau khi phát hành album đầu tay.
29	fresh face	/'fref fers/	np	gương mặt mới <i>The show introduced a fresh face who quickly won over the audience with her charm.</i> Chương trình giới thiệu một gương mặt mới nhanh chóng chinh phục khán giả bằng sức hút của mình.
30	friction	/'frɪkʃn/	n	sự mâu thuẫn <i>Creative friction between team members can sometimes lead to innovative ideas.</i> Sự mâu thuẫn sáng tạo giữa các thành viên đôi khi có thể dẫn đến những ý tưởng đột phá.

31	genuinely	/ˈdʒenjʊnli/	adv	một cách chân thành <i>He genuinely appreciated the support he received from his fans.</i> <i>Anh ấy thực sự trân trọng sự ủng hộ mà mình nhận được từ người hâm mộ.</i>
32	glitter	/ˈglɪtə(r)/	v	lấp lánh <i>The stage lights made her costume glitter brilliantly under the spotlight.</i> <i>Ánh đèn sân khấu khiến trang phục của cô lấp lánh rực rỡ dưới ánh đèn.</i>
33	gravitation	/ˌgræviˈteɪʃn/	n	lực hấp dẫn <i>The concept of gravitation plays a key role in understanding how objects interact in space.</i> <i>Khái niệm lực hấp dẫn đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu cách các vật thể tương tác trong không gian.</i>
34	gravitational	/ˌgræviˈteɪʃnəl/	a	thuộc lực hấp dẫn <i>Scientists study gravitational forces to better understand planetary motion.</i> <i>Các nhà khoa học nghiên cứu các lực hấp dẫn để hiểu rõ hơn về chuyển động của các hành tinh.</i>
35	honor	/ˈɒnə(r)/	n/v	danh dự/tôn vinh <i>Winning the award was a great honor for the young performer.</i> <i>Việc giành giải thưởng là một vinh dự lớn đối với nghệ sĩ trẻ.</i>
36	legacy	/ˈlegəsi/	n	di sản <i>The artist left behind a lasting legacy that continues to inspire future generations.</i>

				<i>Nghệ sĩ đã để lại một di sản lâu dài tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ sau.</i>
37	male-centric	/ˌmeɪl 'sentɹɪk/	a	lấy nam giới làm trung tâm <i>The industry has often been criticized for its male-centric perspective.</i> Ngành này thường bị chỉ trích vì góc nhìn lấy nam giới làm trung tâm.
38	manufacture	/ˌmænju'fæktʃə(r)/	v/n	sản xuất <i>The company plans to manufacture high-quality equipment for professional performers.</i> Công ty dự định sản xuất thiết bị chất lượng cao cho các nghệ sĩ chuyên nghiệp.
39	masculinity	/ˌmæskju'lnəti/	n	nam tính <i>The concept of masculinity is being redefined in modern media and society.</i> Khái niệm nam tính đang được định nghĩa lại trong truyền thông và xã hội hiện đại.
40	modern demographic	/ˈmɒdn ,demə'græfɪk/	np	nhóm dân số hiện đại <i>The show targets a modern demographic that values diversity and innovation.</i> Chương trình hướng đến nhóm dân số hiện đại coi trọng sự đa dạng và đổi mới.
41	necessitate	/nɪ'sesɪteɪt/	v	đòi hỏi <i>Such a complex production will necessitate careful planning and coordination.</i> Một sản phẩm phức tạp như vậy sẽ đòi hỏi sự lập kế hoạch và phối hợp cẩn thận.
42	negotiation	/nɪˌɡəʊʃi'eɪʃn/	n	sự đàm phán <i>Successful negotiation between stakeholders is crucial for launching the</i>

				project. Sự đàm phán thành công giữa các bên liên quan là rất quan trọng để triển khai dự án.
43	prowess	/ˈpraʊəs/	n	năng lực vượt trội <i>Her technical prowess impressed both judges and audiences alike.</i> Kỹ năng vượt trội của cô đã gây ấn tượng với cả ban giám khảo và khán giả.
44	reality competition	/riˈæləti ˌkɒmpəˈtɪʃn/	np	chương trình thực tế cạnh tranh <i>The reality competition attracted millions of viewers worldwide.</i> Chương trình thực tế cạnh tranh đã thu hút hàng triệu người xem trên toàn thế giới.
45	reinvent	/ˌriːɪnˈvent/	v	tái tạo / làm mới <i>The artist decided to reinvent his style to stay relevant in the industry.</i> Nghệ sĩ quyết định làm mới phong cách của mình để duy trì sự phù hợp trong ngành.
46	reservation	/ˌrezəˈveɪʃn/	n	sự dè dặt <i>He expressed some reservation about participating in such a high-pressure event.</i> Anh ấy bày tỏ sự dè dặt về việc tham gia một sự kiện áp lực cao như vậy.
47	resonance	/ˈrezənəns/	n	sự cộng hưởng <i>The emotional resonance of the performance left a deep impression on the audience.</i> Sự cộng hưởng cảm xúc của màn trình diễn đã để lại ấn tượng sâu sắc với khán giả.

48	revitalize	/ri:'vaɪtəlaɪz/	v	hồi sinh <i>The new project aims to revitalize the traditional art form and attract younger audiences.</i> <i>Dự án mới nhằm hồi sinh loại hình nghệ thuật truyền thống và thu hút khán giả trẻ.</i>
49	rivalry	/'raɪvəlri/	n	sự cạnh tranh <i>The intense rivalry between the two artists kept audiences highly engaged.</i> <i>Sự cạnh tranh gay gắt giữa hai nghệ sĩ khiến khán giả luôn bị cuốn hút.</i>
50	seismic	/'saɪzmɪk/	a	mang tính chấn động <i>The announcement had a seismic impact on the entire entertainment industry.</i> <i>Thông báo này có tác động chấn động đến toàn bộ ngành giải trí.</i>
51	simultaneously	/ˌsɪmə'l'teɪniəsli/	adv	đồng thời <i>The performers sang and danced simultaneously, showcasing their versatility and stamina.</i> <i>Các nghệ sĩ vừa hát vừa nhảy đồng thời, thể hiện sự đa năng và sức bền của mình.</i>
52	spectacle	/'spektəkl/	n	màn trình diễn hoành tráng <i>The opening ceremony was a breathtaking spectacle filled with lights, music, and stunning visuals.</i> <i>Lễ khai mạc là một màn trình diễn hoành tráng đầy ánh sáng, âm nhạc và hình ảnh ấn tượng.</i>
53	spotlight	/'spɒtlaɪt/	n	tâm điểm chú ý <i>The young artist quickly became the spotlight of the show after her outstanding performance.</i>

				<i>Nghệ sĩ trẻ nhanh chóng trở thành tâm điểm chú ý của chương trình sau màn trình diễn xuất sắc.</i>
54	stage concept	/steɪdʒ 'kɒnsɛpt/	np	ý tưởng dàn dựng sân khấu <i>The director introduced a unique stage concept that blended traditional elements with modern design.</i> <i>Đạo diễn đã giới thiệu một ý tưởng dàn dựng sân khấu độc đáo kết hợp yếu tố truyền thống với thiết kế hiện đại.</i>
55	superficiality	/ˌsuːpəˈfɪʃiˈælɪti/	n	sự hời hợt <i>Critics argued that the show lacked depth and was dominated by superficiality.</i> <i>Các nhà phê bình cho rằng chương trình thiếu chiều sâu và bị chi phối bởi sự hời hợt.</i>
56	supersede	/ˌsuːpəˈsiːd/	v	thay thế <i>Digital platforms have begun to supersede traditional media in reaching wider audiences.</i> <i>Nền tảng số đã bắt đầu thay thế các phương tiện truyền thông truyền thống trong việc tiếp cận khán giả rộng hơn.</i>
57	suppress	/səˈpres/	v	kìm nén <i>Artists should not suppress their creativity in order to fit into rigid industry standards.</i> <i>Nghệ sĩ không nên kìm nén sự sáng tạo của mình chỉ để phù hợp với những tiêu chuẩn cứng nhắc của ngành.</i>
58	suppression	/səˈpreʃn/	n	sự kìm nén <i>The suppression of artistic expression can limit cultural diversity and innovation.</i>

				Sự kìm nén biểu đạt nghệ thuật có thể hạn chế sự đa dạng văn hóa và đổi mới.
59	synergy	/ˈsɪnədʒi/	n	sự phối hợp <i>The success of the performance relied heavily on the synergy between music, lighting, and choreography.</i> Sự thành công của màn trình diễn phụ thuộc nhiều vào sự phối hợp giữa âm nhạc, ánh sáng và biên đạo.
60	tentative	/ˈtentətɪv/	a	tạm thời, chưa chắc chắn <i>The agreement remains tentative until all parties finalize the terms.</i> Thỏa thuận vẫn chỉ mang tính tạm thời cho đến khi tất cả các bên hoàn tất điều khoản.
61	thrust	/ˈθrʌst/	v	thúc đẩy mạnh mẽ <i>The new trend is thrusting young talents into the global spotlight at an unprecedented pace.</i> Xu hướng mới đang thúc đẩy các tài năng trẻ bước ra ánh đèn quốc tế với tốc độ chưa từng có.
62	transformative	/trænsˈfɔːmətɪv/	a	mang tính chuyển đổi <i>The program had a transformative effect on participants, helping them grow both personally and professionally.</i> Chương trình có tác động mang tính chuyển đổi, giúp người tham gia phát triển cả về cá nhân lẫn nghề nghiệp.
63	unscripted	/ʌnˈskɪptɪd/	a	không kịch bản <i>The show's unscripted format allowed for more authentic and spontaneous interactions.</i>

				Định dạng không kịch bản của chương trình cho phép những tương tác chân thực và tự nhiên hơn.
64	veteran performer	/'vetərən pə'fɔ:mə(r)/	np	nghệ sĩ kỳ cựu <i>The veteran performer brought years of experience and confidence to the stage.</i> Nghệ sĩ kỳ cựu mang đến sân khấu nhiều năm kinh nghiệm và sự tự tin.
65	vulnerability	/ˌvʌlnərə'biləti/	n	sự dễ bị tổn thương <i>Showing vulnerability on stage helped the performer connect deeply with the audience.</i> Việc thể hiện sự dễ bị tổn thương trên sân khấu đã giúp nghệ sĩ kết nối sâu sắc với khán giả.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	appeal to	hấp dẫn, thu hút <i>The show is designed to appeal to a wide audience, including both young viewers and older generations.</i> Chương trình được thiết kế để thu hút nhiều đối tượng khán giả, bao gồm cả người trẻ và thế hệ lớn tuổi.
2.	be criticized for sth/doing sth	bị chỉ trích vì điều gì/làm gì <i>The film was criticized for lacking originality and relying too heavily on familiar tropes.</i> Bộ phim bị chỉ trích vì thiếu tính sáng tạo và phụ thuộc quá nhiều vào các mô-típ quen thuộc.
3.	clash over	xung đột về <i>The two artists clashed over creative differences during the production process.</i> Hai nghệ sĩ đã xung đột về sự khác biệt sáng tạo trong quá trình sản xuất.

4.	confront with	đối mặt với Participants were confronted with unexpected challenges that tested their adaptability and resilience. Những người tham gia đã phải đối mặt với những thử thách bất ngờ kiểm tra khả năng thích nghi và sức bền của họ.
5.	drive towards	thúc đẩy hướng tới Technological innovation is driving the industry towards more immersive and interactive experiences. Đổi mới công nghệ đang thúc đẩy ngành công nghiệp hướng tới những trải nghiệm nhập vai và tương tác hơn.
6.	extend far beyond	vượt xa The influence of the program extends far beyond entertainment, shaping cultural trends and public opinion. Ảnh hưởng của chương trình vượt xa phạm vi giải trí, định hình xu hướng văn hóa và dư luận.
7.	starve for	khao khát Many aspiring performers are starving for opportunities to showcase their talents on a global stage. Nhiều nghệ sĩ trẻ khao khát có cơ hội thể hiện tài năng của mình trên sân khấu quốc tế.
8.	tend to do sth	có xu hướng Audiences tend to prefer authentic content over overly scripted and artificial performances. Khán giả có xu hướng thích nội dung chân thực hơn là những màn trình diễn quá dàn dựng và giả tạo.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
			I	

66	amenity	/ə'mi:nəti/	n	tiện ích <i>Public amenities such as parks and libraries greatly enhance the quality of life in urban areas.</i> <i>Các tiện ích công cộng như công viên và thư viện giúp nâng cao đáng kể chất lượng cuộc sống ở đô thị.</i>
67	anaerobic	/,ænə'rəʊbɪk/	a	kỵ khí <i>Anaerobic processes are used in wastewater treatment to break down organic matter without oxygen.</i> <i>Các quá trình kỵ khí được sử dụng trong xử lý nước thải để phân hủy chất hữu cơ mà không cần oxy.</i>
68	aquifer	/'ækwɪfə(r)/	n	tầng chứa nước <i>The underground aquifer supplies clean water to millions of people in the region.</i> <i>Tầng chứa nước ngầm cung cấp nước sạch cho hàng triệu người trong khu vực.</i>
69	articulate	/'ɑ:tɪkjuleɪt/	v	diễn đạt rõ ràng <i>She was able to articulate her ideas clearly during the presentation.</i> <i>Cô ấy có thể diễn đạt ý tưởng của mình một cách rõ ràng trong buổi thuyết trình.</i>
70	asset	/'æset/	n	tài sản <i>Clean water is considered a vital asset for sustainable development.</i> <i>Nước sạch được coi là một tài sản thiết yếu cho phát triển bền vững.</i>
71	bolster	/'bəʊlstə(r)/	v	củng cố <i>Government policies can bolster economic growth and environmental protection at the same time.</i>

				<i>Các chính sách của chính phủ có thể củng cố tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường đồng thời.</i>
72	borderless	/'bɔːdələs/	a	không biên giới <i>Digital technology is creating a more borderless world where information flows freely.</i> <i>Công nghệ số đang tạo ra một thế giới không biên giới nơi thông tin được lưu chuyển tự do.</i>
73	catalyst	/'kætəlist/	n	chất xúc tác <i>Innovation often acts as a catalyst for economic and social transformation.</i> <i>Đổi mới thường đóng vai trò như một chất xúc tác cho sự chuyển đổi kinh tế và xã hội.</i>
74	catchment	/'kætʃmənt/	n	lưu vực (hứng nước) <i>The catchment area collects rainwater and directs it into the main reservoir.</i> <i>Khu vực lưu vực thu nước mưa và dẫn nó vào hồ chứa chính.</i>
75	circular	/'sɜːkjələ(r)/	a	tuần hoàn <i>A circular economy aims to reduce waste by reusing and recycling resources.</i> <i>Một nền kinh tế tuần hoàn nhằm giảm chất thải bằng cách tái sử dụng và tái chế tài nguyên.</i>
76	civic	/'sɪvɪk/	a	thuộc công dân / cộng đồng <i>Civic engagement is essential for building strong and inclusive communities.</i> <i>Sự tham gia của công dân là điều cần thiết để xây dựng cộng đồng mạnh mẽ và hòa nhập.</i>
77	climatic stability	/klaɪ'mætɪk stə'bɪləti/	np	sự ổn định khí hậu <i>Maintaining climatic stability is crucial for protecting ecosystems and agriculture.</i>

				Việc duy trì sự ổn định khí hậu là rất quan trọng để bảo vệ hệ sinh thái và nông nghiệp.
78	cloudburst	/'klaʊdbɜːst/	n	mưa lớn bất thường <i>A sudden cloudburst caused severe flooding in the low-lying areas.</i> Một trận mưa lớn bất thường đã gây ra lũ lụt nghiêm trọng ở các vùng trũng.
79	commodity	/kə'mɒdəti/	n	hàng hóa <i>Water is increasingly treated as a commodity in global markets.</i> Nước ngày càng được coi như một loại hàng hóa trên thị trường toàn cầu.
80	complement	/'kɒmplɪment/	v	bổ sung <i>Solar energy can complement traditional power sources in a sustainable energy system.</i> Năng lượng mặt trời có thể bổ sung cho các nguồn năng lượng truyền thống trong hệ thống năng lượng bền vững.
81	confront	/kən'frʌnt/	v	đối mặt <i>Governments must confront the challenges of climate change with effective policies.</i> Các chính phủ phải đối mặt với những thách thức của biến đổi khí hậu bằng các chính sách hiệu quả.
82	congress	/'kɒŋɡres/	n	hội nghị <i>The international congress brought together experts to discuss water management strategies.</i> Hội nghị quốc tế đã quy tụ các chuyên gia để thảo luận về chiến lược quản lý nước.
83	conversion	/kən'vɜːʃn/	n	sự chuyển đổi <i>The conversion of waste into energy can help reduce environmental pollution.</i>

				Việc chuyển đổi chất thải thành năng lượng có thể giúp giảm ô nhiễm môi trường.
84	cross-border	/ˌkrɒs 'bɔːdə(r)/	a	xuyên biên giới <i>Cross-border cooperation is necessary to manage shared water resources effectively.</i> Sự hợp tác xuyên biên giới là cần thiết để quản lý hiệu quả các nguồn nước chung.
85	cross-jurisdictional	/ˌkrɒs ˌdʒʊərɪs'dɪkʃənəl/	ap	liên vùng pháp lý <i>Cross-jurisdictional coordination is essential when dealing with large-scale environmental issues.</i> Sự phối hợp liên vùng pháp lý là cần thiết khi xử lý các vấn đề môi trường quy mô lớn.
86	curb	/kɜːb/	v	hạn chế <i>Strict regulations are needed to curb pollution and protect natural resources.</i> Cần có các quy định nghiêm ngặt để hạn chế ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
87	deployment	/dɪ'plɔɪmənt/	n	sự triển khai <i>The rapid deployment of new technology has improved water monitoring systems.</i> Việc triển khai nhanh chóng công nghệ mới đã cải thiện hệ thống giám sát nước.
88	digestion	/daɪ'dʒestʃən/	n	sự tiêu hóa <i>Proper digestion is essential for maintaining overall health.</i> Sự tiêu hóa tốt là điều cần thiết để duy trì sức khỏe tổng thể.
89	digitalization	/ˌdɪdʒɪtəlaɪ'zeɪʃn/	n	số hóa <i>The digitalization of services has made access to information faster and more efficient.</i> Sự số hóa các dịch vụ đã giúp việc tiếp cận thông tin trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn.

90	dismantling	/dɪs'mæntlɪŋ/	n	việc tháo dỡ <i>The dismantling of outdated systems is necessary for modernization.</i> Việc tháo dỡ các hệ thống lỗi thời là cần thiết để hiện đại hóa.
91	diversify	/daɪ'vɜːsɪfaɪ/	v	đa dạng hóa <i>Countries need to diversify their energy sources to reduce dependence on fossil fuels.</i> Các quốc gia cần đa dạng hóa nguồn năng lượng để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.
92	downriver	/ˌdaʊn'rɪvə(r)/	adv	về phía hạ lưu (theo sông) <i>Pollution from factories can travel downriver and affect communities far away.</i> Ô nhiễm từ các nhà máy có thể lan xuống hạ lưu và ảnh hưởng đến các cộng đồng ở xa.
93	downstream	/ˌdaʊn'striːm/	adv	ở hạ nguồn <i>Water quality often deteriorates downstream due to industrial discharge and urban runoff.</i> Chất lượng nước thường suy giảm ở hạ nguồn do xả thải công nghiệp và dòng chảy đô thị.
94	exemplar	/ɪg'zemplɑː(r)/	n	hình mẫu <i>This project serves as an exemplar of sustainable urban planning.</i> Dự án này là một hình mẫu của quy hoạch đô thị bền vững.
95	extol	/ɪk'stəʊl/	v	ca ngợi <i>Experts often extol the benefits of nature-based solutions in climate adaptation.</i> Các chuyên gia thường ca ngợi lợi ích của các giải pháp dựa vào thiên nhiên trong thích ứng khí hậu.

96	fluctuation	/ˌflʌktʃu'eɪʃn/	n	sự dao động <i>Frequent fluctuations in rainfall can disrupt agricultural production.</i> <i>Những dao động thường xuyên của lượng mưa có thể làm gián đoạn sản xuất nông nghiệp.</i>
97	fragility	/frə'dʒɪləti/	n	sự mong manh <i>The fragility of ecosystems makes them highly vulnerable to human activities.</i> <i>Sự mong manh của các hệ sinh thái khiến chúng rất dễ bị tổn thương bởi hoạt động của con người.</i>
98	grid	/ɡrɪd/	n	lưới (hệ thống) <i>The national power grid must be upgraded to handle increasing energy demand.</i> <i>Hệ thống lưới điện quốc gia cần được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng.</i>
99	holistic	/həʊ'listɪk/	a	toàn diện <i>A holistic approach is required to address complex environmental challenges.</i> <i>Cần có một cách tiếp cận toàn diện để giải quyết các thách thức môi trường phức tạp.</i>
100	hub	/hʌb/	n	trung tâm <i>The city has become a major transportation hub connecting different regions.</i> <i>Thành phố đã trở thành một trung tâm giao thông lớn kết nối các khu vực khác nhau.</i>
101	hydraulic	/haɪ'drɔːlɪk/	a	thuộc thủy lực <i>Hydraulic systems are used to control water flow in large-scale irrigation projects.</i> <i>Các hệ thống thủy lực được sử dụng để kiểm soát dòng nước trong các dự án tưới tiêu quy mô lớn.</i>
102	incurr	/ɪn'kɜːr/	v	phát sinh (chi phí, hậu quả) <i>Companies risk incurring heavy fines if they fail</i>

				to comply with environmental regulations. Các công ty có nguy cơ phát sinh khoản phạt lớn nếu không tuân thủ quy định môi trường.
103	intervention	/,ɪntə'veɪʃn/	n	sự can thiệp Government intervention is often necessary to regulate resource management. Sự can thiệp của chính phủ thường cần thiết để điều tiết việc quản lý tài nguyên.
104	inundation	/,ɪnʌn'deɪʃn/	n	sự ngập lụt Heavy rainfall led to widespread inundation in low-lying urban areas. Mưa lớn đã gây ra tình trạng ngập lụt trên diện rộng ở các khu đô thị thấp.
105	leverage	/'li:vərɪdʒ/	v	tận dụng Businesses can leverage digital technologies to improve efficiency and productivity. Các doanh nghiệp có thể tận dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả và năng suất.
106	markedly	/'mɑ:kɪdli/	adv	rõ rệt The effects of climate change are becoming markedly more visible each year. Các tác động của biến đổi khí hậu ngày càng trở nên rõ rệt qua từng năm.
107	metamorphosis	/,metəmə'fɔ:sɪs/	n	sự biến đổi hoàn toàn The project led to a complete metamorphosis of the once polluted river into a clean waterway. Dự án đã dẫn đến sự biến đổi hoàn toàn của con sông từng ô nhiễm thành một dòng nước sạch.
108	mitigate	/'mɪtɪgeɪt/	v	giảm thiểu Policies must aim to mitigate the negative impacts of rapid urbanization. Các chính sách phải hướng đến việc giảm thiểu

				tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa nhanh.
109	municipal	/mju:'nɪsɪpl/	a	thuộc đô thị <i>Municipal authorities are responsible for managing local infrastructure and services.</i> Cơ quan đô thị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở hạ tầng và dịch vụ địa phương.
110	municipality	/mju:,nɪsɪ'pæləti/	n	chính quyền đô thị <i>The municipality launched a new program to improve waste management systems.</i> Chính quyền đô thị đã triển khai một chương trình mới để cải thiện hệ thống quản lý chất thải.
111	nature-based	/'neɪtʃə beɪst/	a	dựa vào thiên nhiên <i>Nature-based solutions can help cities adapt to climate change more effectively.</i> Các giải pháp dựa vào thiên nhiên có thể giúp các thành phố thích ứng với biến đổi khí hậu hiệu quả hơn.
112	permeability	/,pɜ:miə'bɪləti/	n	tính thấm <i>Soil permeability affects how quickly water can be absorbed into the ground.</i> Tính thấm của đất ảnh hưởng đến tốc độ nước được hấp thụ vào lòng đất.
113	phosphorus	/'fɒsfərəs/	n	phốt pho <i>Excessive levels of phosphorus in water can lead to harmful algal blooms.</i> Mức phốt pho quá cao trong nước có thể dẫn đến hiện tượng tảo nở hoa có hại.
114	pioneer	/'paɪənɪəd/	v	tiên phong <i>The city pioneered innovative approaches to sustainable water management.</i> Thành phố đã tiên phong trong các phương pháp quản lý nước bền vững.

115	precipitation	/prɪ,sɪpɪ'teɪʃn/	n	lượng mưa <i>Seasonal precipitation patterns play a key role in agricultural productivity.</i> <i>Các kiểu lượng mưa theo mùa đóng vai trò quan trọng trong năng suất nông nghiệp.</i>
116	progressive	/prə'gresɪv/	a	tiến bộ <i>The country has adopted progressive policies to promote sustainable urban development.</i> <i>Quốc gia này đã áp dụng các chính sách tiến bộ để thúc đẩy phát triển đô thị bền vững.</i>
117	prohibitive cost	/prə'hɪbətɪv kɒst/	np	chi phí quá cao <i>The technology is effective, but the prohibitive cost prevents widespread adoption.</i> <i>Công nghệ này hiệu quả, nhưng chi phí quá cao khiến nó không được áp dụng rộng rãi.</i>
118	reconceptualize	/,ri:kɒn'septʃuəlaɪz/	v	tái khái niệm hóa <i>Experts are trying to reconceptualize urban planning to make cities more resilient.</i> <i>Các chuyên gia đang cố gắng tái khái niệm hóa quy hoạch đô thị để các thành phố trở nên bền vững hơn.</i>
119	repository	/rɪ'pɒzətɪ/	n	kho lưu trữ <i>The data repository stores large amounts of environmental information for analysis.</i> <i>Kho lưu trữ dữ liệu chứa lượng lớn thông tin môi trường để phân tích.</i>
120	reservoir	/ˈrezəvwa:(r)/	n	hồ chứa <i>The reservoir supplies water to nearby cities during dry seasons.</i> <i>Hồ chứa cung cấp nước cho các thành phố lân cận trong mùa khô.</i>
121	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Urban resilience is essential for coping with</i>

				<i>natural disasters and climate change.</i> <i>Khả năng phục hồi đô thị là điều cần thiết để đối phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.</i>
122	resource loop	/rɪ'sɔ:s lu:p/	np	vòng tuần hoàn tài nguyên <i>A resource loop ensures that materials are reused and recycled efficiently.</i> <i>Vòng tuần hoàn tài nguyên đảm bảo rằng vật liệu được tái sử dụng và tái chế hiệu quả.</i>
123	river basin	/'rɪvə 'beɪsn/	np	lưu vực sông <i>Managing a river basin requires cooperation between multiple regions and authorities.</i> <i>Quản lý lưu vực sông đòi hỏi sự hợp tác giữa nhiều khu vực và cơ quan khác nhau.</i>
124	sensor	/'sensə(r)/	n	cảm biến <i>Modern systems use sensors to monitor water levels and detect potential floods.</i> <i>Các hệ thống hiện đại sử dụng cảm biến để theo dõi mực nước và phát hiện nguy cơ lũ lụt.</i>
125	siloe	/'saɪləʊd/	a	bị tách rời <i>Policies often fail when departments operate in siloe structures without coordination.</i> <i>Các chính sách thường thất bại khi các bộ phận hoạt động tách rời mà không có sự phối hợp.</i>
126	simultaneously	/,sɪməl'teɪniəsli/	adv	đồng thời <i>The system can process data from multiple sources simultaneously to improve efficiency.</i> <i>Hệ thống có thể xử lý dữ liệu từ nhiều nguồn đồng thời để nâng cao hiệu quả.</i>
127	single-purpose	/,sɪŋgl 'pɜ:pəs/	a	đơn chức năng <i>Traditional infrastructure is often single-purpose, limiting its long-term usefulness.</i> <i>Cơ sở hạ tầng truyền thống thường chỉ có một chức năng, hạn chế tính hữu dụng lâu dài.</i>

128	sludge	/slʌdʒ/	n	bùn thải <i>The treatment plant processes sludge to reduce environmental contamination.</i> <i>Nhà máy xử lý bùn thải để giảm ô nhiễm môi trường.</i>
129	static	/'stætɪk/	a	tĩnh, không thay đổi <i>A static model cannot accurately reflect the dynamic nature of real-world systems.</i> <i>Một mô hình tĩnh không thể phản ánh chính xác tính biến động của các hệ thống thực tế.</i>
130	strategy	/'strætədʒi/	n	chiến lược <i>A clear strategy is needed to address water scarcity in rapidly growing cities.</i> <i>Cần có một chiến lược rõ ràng để giải quyết tình trạng khan hiếm nước ở các thành phố đang phát triển nhanh.</i>
131	subterranean	/ˌsʌbtə'reɪniən/	a	dưới lòng đất <i>Subterranean tunnels are used to transport water and sewage efficiently in urban areas.</i> <i>Các đường hầm dưới lòng đất được sử dụng để vận chuyển nước và nước thải hiệu quả trong đô thị.</i>
132	surplus	/'sɜːpləs/	n	dư thừa <i>The system stores surplus energy for use during periods of high demand.</i> <i>Hệ thống lưu trữ năng lượng dư thừa để sử dụng trong thời kỳ nhu cầu cao.</i>
133	synchronize	/'sɪŋkrənaɪz/	v	đồng bộ hóa <i>Engineers need to synchronize different systems to ensure smooth operation.</i> <i>Các kỹ sư cần đồng bộ hóa các hệ thống khác nhau để đảm bảo hoạt động trơn tru.</i>

134	trans-border	/ˌtrænz 'bɔːdə(r)/	a	xuyên biên giới <i>Trans-border cooperation is crucial for managing shared environmental resources.</i> Sự hợp tác xuyên biên giới là rất quan trọng để quản lý các tài nguyên môi trường chung.
135	transcend	/træn'send/	v	vượt qua <i>Innovative solutions can transcend traditional limitations in infrastructure design.</i> Các giải pháp đổi mới có thể vượt qua những hạn chế truyền thống trong thiết kế hạ tầng.
136	untapped	/ʌn'tæpt/	a	chưa được khai thác <i>There is significant untapped potential in renewable energy sources.</i> Còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác trong các nguồn năng lượng tái tạo.
137	upriver	/ˌʌp'rɪvə(r)/	adv	về phía thượng nguồn <i>Communities upriver are often less affected by pollution compared to those downstream.</i> Các cộng đồng ở thượng nguồn thường ít bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm hơn so với hạ nguồn.
138	upstream	/ˌʌp'striːm/	adv	ở thượng nguồn <i>Water quality is generally better upstream before industrial areas discharge waste.</i> Chất lượng nước thường tốt hơn ở thượng nguồn trước khi khu công nghiệp xả thải.
139	visible	/ˈvɪzəbl/	a	có thể nhìn thấy <i>The impact of environmental degradation is clearly visible in many urban areas.</i> Tác động của suy thoái môi trường có thể nhìn thấy rõ ở nhiều khu đô thị.
140	volatility	/ˌvɒlə'tɪləti/	n	sự biến động <i>Market volatility can affect investment decisions</i>

				in environmental projects. Sự biến động của thị trường có thể ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư trong các dự án môi trường.
141	wastewater	/'weɪstwɔːtə(r)/	n	nước thải Proper treatment of wastewater is essential to protect public health and ecosystems. Xử lý nước thải đúng cách là điều cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và hệ sinh thái.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
9.	advocate for	ủng hộ, vận động cho Many environmental organizations advocate for stricter regulations to protect natural resources. Nhiều tổ chức môi trường vận động cho các quy định nghiêm ngặt hơn để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
10.	be susceptible to sth	dễ bị ảnh hưởng bởi điều gì Coastal cities are highly susceptible to flooding due to rising sea levels. Các thành phố ven biển rất dễ bị ảnh hưởng bởi lũ lụt do mực nước biển dâng.
11.	draw on/upon sth	dựa vào, tận dụng cái gì Researchers often draw on previous studies to support their findings and strengthen their arguments. Các nhà nghiên cứu thường dựa vào các nghiên cứu trước đó để hỗ trợ kết quả và củng cố lập luận của mình.
12.	in favor of	ủng hộ The majority of citizens voted in favor of the new policy on environmental protection. Phần lớn người dân đã bỏ phiếu ủng hộ chính sách mới về bảo vệ môi trường.
13.	prior to	trước khi All safety checks must be completed prior to the start of

		construction work. Tất cả các kiểm tra an toàn phải được hoàn thành trước khi bắt đầu công việc xây dựng.
14.	seek to do sth	tìm cách làm gì Governments are trying to seek to reduce carbon emissions through sustainable policies. Các chính phủ đang tìm cách giảm lượng khí thải carbon thông qua các chính sách bền vững.
15.	superior to	vượt trội hơn Renewable energy sources are often considered superior to fossil fuels in terms of sustainability. Các nguồn năng lượng tái tạo thường được coi là vượt trội hơn nhiên liệu hóa thạch về tính bền vững.
16.	transition from	chuyển đổi từ Many countries are transitioning from traditional energy systems to renewable energy sources. Nhiều quốc gia đang chuyển đổi từ hệ thống năng lượng truyền thống sang các nguồn năng lượng tái tạo.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
142	abruptly	/ə'brʌptli/	adv	đột ngột The power supply was cut off abruptly, leaving the entire building in complete darkness. Nguồn điện bị cắt đột ngột, khiến cả tòa nhà chìm trong bóng tối hoàn toàn.
143	accumulation	/ə,kju:mjə'leɪʃn/	n	sự tích tụ The accumulation of waste in narrow streets can create serious health and safety risks for residents. Sự tích tụ rác thải trong những con phố hẹp

				<i>có thể tạo ra những nguy cơ nghiêm trọng về sức khỏe và an toàn cho cư dân.</i>
144	alley	/ˈæli/	n	ngõ nhỏ <i>The fire spread quickly through a narrow alley, making it difficult for emergency vehicles to enter.</i> <i>Đám cháy lan nhanh qua một con ngõ nhỏ, khiến xe cứu hộ khó tiếp cận.</i>
145	alleyway	/ˈæliwei/	n	hẻm nhỏ <i>Children were playing in the alleyway when the sudden storm forced them to run inside.</i> <i>Bọn trẻ đang chơi trong hẻm nhỏ thì cơn bão bất ngờ buộc chúng phải chạy vào trong nhà.</i>
146	blaze	/bleɪz/	n	ngọn lửa dữ dội <i>Within minutes, the kitchen was engulfed in a blaze that threatened the entire house.</i> <i>Chỉ trong vài phút, căn bếp đã bị nhấn chìm trong ngọn lửa dữ dội đe dọa cả ngôi nhà.</i>
147	blockage	/ˈblɒkɪdʒ/	n	sự tắc nghẽn <i>A blockage in the main drainage system caused floodwater to rise rapidly after the heavy rain.</i> <i>Sự tắc nghẽn trong hệ thống thoát nước chính đã khiến nước ngập dâng lên nhanh chóng sau trận mưa lớn.</i>
148	burglary	/ˈbɜːgləri/	n	vụ trộm đột nhập <i>The family installed security cameras after a recent burglary in their neighborhood.</i> <i>Gia đình đã lắp camera an ninh sau một vụ trộm đột nhập gần đây trong khu phố của họ.</i>
149	catastrophe	/kəˈtæstrəfi/	n	thảm họa <i>The earthquake turned a peaceful town into a scene of catastrophe within a matter of</i>

				seconds. <i>Trận động đất đã biến một thị trấn yên bình thành cảnh tượng thảm họa chỉ trong vài giây.</i>
150	chaotic	/keɪ'ɒtɪk/	a	hỗn loạn <i>The evacuation became chaotic when frightened residents all rushed toward the same exit.</i> <i>Việc sơ tán trở nên hỗn loạn khi những cư dân hoảng sợ cùng lao về một lối thoát.</i>
151	complacency	/kəm'pleɪnsɪ/	n	sự chủ quan <i>Years without any serious accident had created a dangerous sense of complacency among building managers.</i> <i>Nhiều năm không xảy ra tai nạn nghiêm trọng đã tạo ra cảm giác chủ quan nguy hiểm trong đội ngũ quản lý tòa nhà.</i>
152	compromise	/'kɒmprəmaɪz/	v	làm tổn hại / thỏa hiệp <i>Poor-quality materials can compromise the safety and durability of an entire structure.</i> <i>Vật liệu kém chất lượng có thể làm tổn hại đến độ an toàn và độ bền của cả công trình.</i>
153	confinement	/kən'faɪnmənt/	n	sự giam giữ / tình trạng bị nhốt <i>The victims described their confinement inside the smoke-filled room as a terrifying experience.</i> <i>Các nạn nhân mô tả việc bị nhốt trong căn phòng đầy khói là một trải nghiệm kinh hoàng.</i>
154	consciousness	/'kɒnʃəsənəs/	n	ý thức / sự tỉnh táo <i>He briefly lost consciousness after inhaling too much smoke during the rescue attempt.</i>

				Anh ấy đã mất ý thức trong chốc lát sau khi hít phải quá nhiều khói trong lúc cứu hộ.
155	constraint	/kən'streɪnt/	n	sự hạn chế <i>Limited funding remains a major constraint on efforts to improve urban safety infrastructure.</i> Nguồn tài chính hạn chế vẫn là một trở ngại lớn đối với các nỗ lực cải thiện hạ tầng an toàn đô thị.
156	deter	/dɪ'tɜː/	v	ngăn cản <i>Strict penalties are intended to deter people from violating fire safety regulations.</i> Các mức phạt nghiêm khắc nhằm ngăn cản mọi người vi phạm các quy định an toàn phòng cháy.
157	dismantle	/dɪs'mæntl/	v	tháo dỡ <i>Officials decided to dismantle the unstable structure before it collapsed and injured nearby residents.</i> Các quan chức quyết định tháo dỡ công trình không ổn định trước khi nó sập xuống và làm bị thương cư dân gần đó.
158	dominant	/'dɒmɪnənt/	a	chiếm ưu thế <i>Wood remains the dominant building material in many older residential areas.</i> Gỗ vẫn là vật liệu xây dựng chiếm ưu thế ở nhiều khu dân cư cũ.
159	dormant	/'dɔːmənt/	a	không hoạt động / tiềm ẩn <i>The danger remained dormant for years until a small spark triggered a devastating fire.</i> Mối nguy hiểm đã âm ỉ trong nhiều năm cho đến khi một tia lửa nhỏ gây ra vụ cháy tàn khốc.

160	dwelling	/'dwelɪŋ/	n	nơi ở <i>Every dwelling in the affected area was inspected for structural damage after the explosion.</i> <i>Mọi nơi ở trong khu vực bị ảnh hưởng đều được kiểm tra mức độ hư hại kết cấu sau vụ nổ.</i>
161	egress	/'i:gres/	n	lối thoát <i>The lack of a clear egress route made it far more difficult for residents to escape safely.</i> <i>Việc thiếu một lối thoát rõ ràng khiến cư dân gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thoát ra an toàn.</i>
162	encase	/ɪn'keɪs/	v	bao bọc <i>The building was encased in thick smoke, making it almost impossible to see the upper floors.</i> <i>Tòa nhà bị bao bọc trong làn khói dày đặc, khiến gần như không thể nhìn thấy các tầng trên.</i>
163	enclosure	/ɪn'kləʊʒə(r)/	n	khu bao quanh / không gian khép kín <i>The animals were moved into a secure enclosure while the damaged shelter was being repaired.</i> <i>Những con vật được chuyển vào một khu bao quanh an toàn trong khi nơi trú ẩn bị hỏng đang được sửa chữa.</i>
164	ephemeral	/ɪ'femərəl/	a	ngắn ngủi, thoáng qua <i>The sense of relief was ephemeral, as another explosion was heard moments later.</i> <i>Cảm giác nhẹ nhõm chỉ thoáng qua, vì ngay sau đó lại vang lên một tiếng nổ khác.</i>

165	erect	/ɪ'rekt/	v	dựng lên <i>Workers were asked to erect temporary barriers to keep people away from the hazardous zone.</i> <i>Công nhân được yêu cầu dựng các rào chắn tạm thời để ngăn mọi người đến gần khu vực nguy hiểm.</i>
166	erode	/ɪ'rəʊd/	v	bào mòn <i>Years of neglect can erode the strength of a building and make it increasingly unsafe.</i> <i>Nhiều năm bị bỏ mặc có thể bào mòn độ bền của một tòa nhà và khiến nó ngày càng mất an toàn.</i>
167	escalation	/,eskə'leɪʃn/	n	sự leo thang <i>The rapid escalation of the fire left emergency teams with very little time to respond.</i> <i>Sự leo thang nhanh chóng của đám cháy khiến các đội cứu hộ gần như không có nhiều thời gian để ứng phó.</i>
168	exceedingly	/ɪk'siːdɪŋli/	adv	vô cùng <i>The escape route was exceedingly narrow, forcing people to move slowly and with great difficulty.</i> <i>Lối thoát hiểm vô cùng hẹp, buộc mọi người phải di chuyển chậm chạp và rất khó khăn.</i>
169	extinguisher	/ɪk'stɪŋgwɪʃə(r)/	n	bình chữa cháy <i>Every office floor should be equipped with a working extinguisher in case of an emergency.</i> <i>Mỗi tầng văn phòng nên được trang bị một bình chữa cháy còn hoạt động để phòng trường hợp khẩn cấp.</i>

170	facade	/fə'sa:d/	n	mặt tiền <i>The historic facade of the building was preserved even after the interior had been completely renovated.</i> <i>Mặt tiền lịch sử của tòa nhà vẫn được giữ lại ngay cả khi phần bên trong đã được cải tạo hoàn toàn.</i>
171	fortify	/'fɔ:tɪfaɪ/	v	gia cố <i>The city plans to fortify older buildings so that they can better withstand earthquakes and severe storms.</i> <i>Thành phố dự định gia cố các tòa nhà cũ để chúng có thể chống chịu tốt hơn trước động đất và bão lớn.</i>
172	frenetic	/frə'netɪk/	a	cuống cuồng, điên cuồng <i>Rescue workers moved in a frenetic rush as the fire spread rapidly through the crowded neighborhood.</i> <i>Các nhân viên cứu hộ lao vào làm việc trong trạng thái cuống cuồng khi đám cháy lan nhanh qua khu dân cư đông đúc.</i>
173	frenzied	/'frenzɪd/	a	hoảng loạn, cuồng loạn <i>The crowd became frenzied when smoke suddenly filled the narrow corridor and blocked visibility.</i> <i>Đám đông trở nên hoảng loạn khi khói bất ngờ tràn ngập hành lang hẹp và che khuất tầm nhìn.</i>
174	harrowing	/'hærəʊɪŋ/	a	đau thương, khủng khiếp <i>Survivors described the event as a harrowing experience that they would never forget.</i> <i>Những người sống sót mô tả sự việc là một</i>

				trải nghiệm đau thương mà họ sẽ không bao giờ quên.
175	hazard	/ˈhæzəd/	n	mối nguy <i>Exposed electrical wires pose a serious hazard in densely populated residential areas.</i> Các dây điện trần gây ra một mối nguy nghiêm trọng ở những khu dân cư đông đúc.
176	ignite	/ɪɡˈnaɪt/	v	châm lửa, gây cháy <i>A single spark was enough to ignite the dry materials stacked near the wall.</i> Chỉ một tia lửa nhỏ cũng đủ làm bốc cháy đồng vật liệu khô được chất gần bức tường.
177	ignition	/ɪɡˈniʃn/	n	sự đánh lửa, sự khởi cháy <i>Investigators are still trying to determine the exact ignition point of the fire.</i> Các điều tra viên vẫn đang cố xác định chính xác điểm khởi cháy của vụ hỏa hoạn.
178	illusion	/ɪˈluːʒn/	n	ảo tưởng <i>The belief that the building was completely safe turned out to be a dangerous illusion.</i> Niềm tin rằng tòa nhà hoàn toàn an toàn hóa ra chỉ là một ảo tưởng nguy hiểm.
179	inescapable	/ˌɪnɪˈskeɪpəbl/	a	không thể tránh khỏi <i>In such a poorly designed structure, a major accident seemed almost inescapable.</i> Trong một công trình được thiết kế kém như vậy, một tai nạn nghiêm trọng dường như gần như không thể tránh khỏi.
180	integrity	/ɪnˈteɡrəti/	n	tính toàn vẹn, sự vững chắc <i>Engineers examined the integrity of the bridge before allowing traffic to resume.</i> Các kỹ sư đã kiểm tra tính toàn vẹn của cây

				cầu trước khi cho phép giao thông hoạt động trở lại.
181	intensify	/ɪn'tensɪfaɪ/	v	làm tăng cường, làm nghiêm trọng hơn <i>Strong winds can intensify a fire and make it much harder to control.</i> <i>Gió lớn có thể làm đám cháy bùng lên mạnh hơn và khiến việc kiểm soát trở nên khó khăn hơn nhiều.</i>
182	jeopardize	/'dʒepədɑɪz/	v	gây nguy hại <i>Ignoring building regulations can jeopardize the safety of everyone living inside.</i> <i>Việc phớt lờ các quy định xây dựng có thể gây nguy hại cho sự an toàn của tất cả những người sống bên trong.</i>
183	labyrinthine	/ˌlæbə'rɪnθaɪn/	a	như mê cung, rối rắm <i>The old quarter was filled with labyrinthine alleys that made navigation extremely difficult for firefighters.</i> <i>Khu phố cổ đầy những con hẻm như mê cung khiến lực lượng cứu hỏa vô cùng khó định hướng.</i>
184	lane	/leɪn/	n	ngõ, làn đường nhỏ <i>The narrow lane was too crowded for emergency vehicles to pass through quickly.</i> <i>Con ngõ nhỏ quá đông khiến xe cứu hộ không thể đi qua nhanh chóng.</i>
185	lingering	/'lɪŋgərɪŋ/	a	kéo dài, dai dẳng <i>A lingering smell of smoke remained in the building long after the fire had been extinguished.</i> <i>Mùi khói dai dẳng vẫn còn trong tòa nhà rất lâu sau khi đám cháy đã được dập tắt.</i>

186	load-bearing	/ˈləʊd ˌbeərɪŋ/	a	chịu lực <i>Several load-bearing walls had been damaged, raising concerns about the building's stability.</i> <i>Một số bức tường chịu lực đã bị hư hại, làm dấy lên lo ngại về độ ổn định của tòa nhà.</i>
187	logistical	/ləˈdʒɪstɪkl/	a	thuộc hậu cần <i>The rescue operation faced major logistical challenges due to blocked roads and limited equipment.</i> <i>Chiến dịch cứu hộ gặp phải những khó khăn lớn về hậu cần do đường bị chặn và thiết bị hạn chế.</i>
188	maze	/meɪz/	n	mê cung <i>The underground passage looked like a maze, making it easy for people to lose their way.</i> <i>Lối đi ngầm trông như một mê cung, khiến mọi người rất dễ lạc đường.</i>
189	metropolis	/məˈtrɒpəlɪs/	n	đô thị lớn <i>In a crowded metropolis, even a small accident can quickly disrupt thousands of lives.</i> <i>Ở một đô thị lớn đông đúc, ngay cả một tai nạn nhỏ cũng có thể nhanh chóng làm đảo lộn cuộc sống của hàng nghìn người.</i>
190	negate	/nɪˈgeɪt/	v	bác bỏ, vô hiệu hóa <i>The safety measures were effectively negated by poor maintenance and repeated rule violations.</i> <i>Các biện pháp an toàn đã bị vô hiệu hóa bởi việc bảo trì kém và những lần vi phạm quy định lặp đi lặp lại.</i>

191	obstruct	/əb'strʌkt/	v	cản trở, chặn lại <i>Stacks of goods should never obstruct emergency exits in case people need to evacuate quickly.</i> <i>Các đồng hàng hóa không bao giờ nên chặn lối thoát hiểm trong trường hợp mọi người cần sơ tán nhanh chóng.</i>
192	occupant	/'ɒkjʊpənt/	n	người cư trú <i>Every occupant of the building was instructed to leave immediately once the alarm sounded.</i> <i>Mỗi người cư trú trong tòa nhà đều được yêu cầu rời đi ngay lập tức khi chuông báo động vang lên.</i>
193	panic	/'pænik/	n	sự hoảng loạn <i>A wave of panic spread through the crowd when the lights suddenly went out.</i> <i>Một làn sóng hoảng loạn lan khắp đám đông khi đèn bất ngờ tắt.</i>
194	perilous	/'perələs/	a	nguy hiểm <i>Crossing the unstable bridge in heavy rain would be extremely perilous for local residents.</i> <i>Việc băng qua cây cầu không ổn định trong mưa lớn sẽ vô cùng nguy hiểm đối với người dân địa phương.</i>
195	populace	/'pɒpjələs/	n	dân chúng <i>The populace demanded urgent action after repeated safety failures in public housing blocks.</i> <i>Dân chúng yêu cầu phải có hành động khẩn cấp sau nhiều lần thất bại trong công tác an toàn tại các khu nhà ở công cộng.</i>

196	precarious	/prɪ'keəriəs/	a	bấp bênh, không ổn định <i>Many families were left in a precarious situation after losing both their homes and livelihoods.</i> <i>Nhiều gia đình rơi vào tình cảnh bấp bênh sau khi mất cả nhà cửa lẫn kế sinh nhai.</i>
197	preclude	/prɪ'klu:d/	v	ngăn cản, loại trừ khả năng <i>Poor urban planning can preclude fast emergency access when disasters strike densely built areas.</i> <i>Quy hoạch đô thị kém có thể ngăn cản việc tiếp cận cứu hộ nhanh chóng khi thảm họa xảy ra ở các khu xây dựng dày đặc.</i>
198	predicament	/prɪ'dɪkəmənt/	n	tình thế khó khăn <i>Residents found themselves in a desperate predicament when all available escape routes were blocked.</i> <i>Cư dân rơi vào một tình thế tuyệt vọng khi mọi lối thoát có thể sử dụng đều bị chặn lại.</i>
199	proliferation	/prə,lɪfə'reɪʃn/	n	sự gia tăng nhanh, sự lan rộng <i>The proliferation of illegal structures has made fire prevention much more difficult in the area.</i> <i>Sự gia tăng nhanh của các công trình xây dựng trái phép đã khiến công tác phòng cháy chữa cháy trong khu vực trở nên khó khăn hơn nhiều.</i>
200	recede	/rɪ'si:d/	v	rút dần <i>The floodwater began to recede after the rain finally stopped late in the evening.</i> <i>Nước lũ bắt đầu rút dần sau khi mưa cuối cùng cũng ngừng vào đêm muộn.</i>

201	residence	/ˈrezɪdəns/	n	nơi cư trú <i>The damaged residence was declared unsafe, forcing the family to relocate temporarily.</i> <i>Nơi cư trú bị hư hại được xác định là không an toàn, buộc gia đình phải chuyển đi tạm thời.</i>
202	residential block	/ˌrezɪˈdenʃl blɒk/	np	khu chung cư <i>The fire spread rapidly through the densely packed residential block, affecting dozens of households.</i> <i>Đám cháy lan nhanh qua khu chung cư đông đúc, ảnh hưởng đến hàng chục hộ gia đình.</i>
203	retrofit	/ˈretrəʊfɪt/	v	cải tạo (nâng cấp) <i>Authorities decided to retrofit old buildings with modern safety systems to reduce future risks.</i> <i>Chính quyền quyết định cải tạo các tòa nhà cũ bằng hệ thống an toàn hiện đại để giảm rủi ro trong tương lai.</i>
204	rhythm	/ˈrɪðəm/	n	nhịp điệu <i>The steady rhythm of the siren echoed through the streets, alerting residents to the danger.</i> <i>Nhịp điệu đều đặn của tiếng còi vang khắp các con phố, cảnh báo cư dân về nguy hiểm.</i>
205	rigorous	/ˈrɪɡərəs/	a	ngghiêm ngặt <i>The building must undergo rigorous safety inspections before it can be reopened to the public.</i> <i>Tòa nhà phải trải qua các cuộc kiểm tra an toàn ngghiêm ngặt trước khi được mở cửa lại cho công chúng.</i>

206	scarcity	/'skeəsəti/	n	sự khan hiếm <i>The scarcity of emergency equipment made the rescue operation much more difficult.</i> Sự khan hiếm thiết bị cứu hộ khiến công tác cứu nạn trở nên khó khăn hơn nhiều.
207	scenario	/sɪ'na:riəʊ/	n	tình huống, viễn cảnh <i>In a worst-case scenario, the entire neighborhood could be affected by the spreading fire.</i> Trong tình huống xấu nhất, toàn bộ khu dân cư có thể bị ảnh hưởng bởi đám cháy lan rộng.
208	shatter	/'ʃætə(r)/	v	phá vỡ <i>The explosion was powerful enough to shatter windows in nearby buildings.</i> Vụ nổ đủ mạnh để phá vỡ cửa kính của các tòa nhà lân cận.
209	shockwave	/'ʃɒkweɪv/	n	sóng xung kích <i>The shockwave from the blast caused significant damage to surrounding structures.</i> Sóng xung kích từ vụ nổ gây thiệt hại nghiêm trọng cho các công trình xung quanh.
210	siren	/'saɪrən/	n	còi báo động <i>The loud siren signaled an emergency and prompted residents to evacuate immediately.</i> Tiếng còi báo động lớn báo hiệu tình trạng khẩn cấp và khiến cư dân sơ tán ngay lập tức.
211	solitary	/'sɒlɪtəri/	a	đơn độc <i>He was left in a solitary position, waiting for rescue in the damaged building.</i> Anh ấy bị mắc kẹt trong tình trạng đơn độc, chờ được cứu hộ trong tòa nhà bị hư hại.

212	specialized	/'speʃəlaɪzd/	a	chuyên biệt <i>Firefighters use specialized equipment to deal with hazardous situations more effectively.</i> <i>Lính cứu hỏa sử dụng thiết bị chuyên biệt để xử lý các tình huống nguy hiểm hiệu quả hơn.</i>
213	spike	/spaɪk/	n	sự tăng đột biến <i>There was a sudden spike in emergency calls after the explosion occurred.</i> <i>Có sự gia tăng đột biến các cuộc gọi khẩn cấp sau khi vụ nổ xảy ra.</i>
214	structural	/'strʌktʃərəl/	a	thuộc kết cấu <i>Engineers assessed the structural damage before allowing anyone to re-enter the building.</i> <i>Kỹ sư đã đánh giá thiệt hại kết cấu trước khi cho phép bất kỳ ai quay lại tòa nhà.</i>
215	subsequently	/'sʌbsɪkwəntli/	adv	sau đó <i>The fire was brought under control, and subsequently, residents were allowed to return home.</i> <i>Đám cháy đã được kiểm soát và sau đó cư dân được phép trở về nhà.</i>
216	surge	/sɜːdʒ/	n	sự gia tăng mạnh <i>A sudden surge in electricity demand can overload systems and increase fire risks.</i> <i>Sự gia tăng mạnh nhu cầu điện có thể làm quá tải hệ thống và tăng nguy cơ cháy nổ.</i>
217	tangled	/'tæŋɡld/	a	rối rắm <i>The firefighters struggled to navigate through tangled wires and debris inside the building.</i> <i>Lính cứu hỏa gặp khó khăn khi di chuyển qua</i>

				các dây điện và đồng đồ nát rối rắm bên trong tòa nhà.
218	tragedy	/'trædʒədi/	n	thảm kịch <i>The incident quickly turned into a tragedy, affecting dozens of families in the area.</i> Sự việc nhanh chóng trở thành một thảm kịch, ảnh hưởng đến hàng chục gia đình trong khu vực.
219	trigger	/'trigə(r)/	v	gây ra <i>A small mistake can trigger a chain of events leading to serious consequences.</i> Một sai lầm nhỏ có thể gây ra chuỗi sự kiện dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.
220	unauthorized	/ʌn'ɔ:θəraɪzd/	a	không được phép <i>Unauthorized access to restricted areas can be dangerous and must be strictly controlled.</i> Việc tiếp cận trái phép vào khu vực hạn chế có thể nguy hiểm và cần được kiểm soát nghiêm ngặt.
221	vigilance	/'vɪdʒɪləns/	n	sự cảnh giác <i>Constant vigilance is necessary to prevent accidents in high-risk environments.</i> Sự cảnh giác liên tục là cần thiết để ngăn ngừa tai nạn trong môi trường rủi ro cao.
222	virtually	/'vɜ:tʃuəli/	adv	hầu như <i>The entire building was virtually destroyed by the intense fire.</i> Gần như toàn bộ tòa nhà đã bị phá hủy bởi đám cháy dữ dội.
223	visceral	/'vɪsərəl/	a	mang tính bản năng, mạnh mẽ <i>The survivors described a visceral fear that overwhelmed them during the incident.</i>

				Những người sống sót mô tả một nỗi sợ mang tính bản năng đã bao trùm họ trong sự việc.
224	wiring	/'waɪərɪŋ/	n	hệ thống dây điện <i>Faulty wiring is one of the most common causes of residential fires.</i> <i>Hệ thống dây điện hỏng là một trong những nguyên nhân phổ biến nhất gây cháy nhà.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
17.	resort to sth	phải dùng đến (biện pháp không mong muốn) <i>In extreme situations, people may resort to desperate measures to protect themselves and their families.</i> <i>Trong những tình huống cực đoan, con người có thể phải dùng đến những biện pháp tuyệt vọng để bảo vệ bản thân và gia đình.</i>
18.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many urban safety issues stem from poor planning and a lack of proper regulations.</i> <i>Nhiều vấn đề an toàn đô thị bắt nguồn từ việc quy hoạch kém và thiếu các quy định phù hợp.</i>
19.	turn into	biến thành <i>A small incident can quickly turn into a serious disaster if it is not handled properly.</i> <i>Một sự cố nhỏ có thể nhanh chóng biến thành thảm họa nghiêm trọng nếu không được xử lý đúng cách.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
225	additionally	/ə'dɪʃənəli/	adv	thêm vào đó; ngoài ra <i>Additionally, the report highlights the long-term environmental impact of the project.</i> <i>Ngoài ra, báo cáo còn nhấn mạnh tác động môi trường dài hạn của dự án.</i>

226	backdrop	/'bækdrɒp/	n	phông nền; bối cảnh <i>The historic castle served as a dramatic backdrop for the international conference.</i> <i>Lâu đài cổ đóng vai trò như một phông nền ấn tượng cho hội nghị quốc tế.</i>
227	biennially	/baɪ'eniəli/	adv	hai năm một lần <i>The organization holds its global summit biennially to review progress and set new goals.</i> <i>Tổ chức tổ chức hội nghị thượng đỉnh toàn cầu hai năm một lần để rà soát tiến độ và đặt mục tiêu mới.</i>
228	busyness	/'bɪzɪnəs/	n	sự bận rộn; tình trạng tất bật <i>The busyness of the city center makes it difficult to find a quiet place to relax.</i> <i>Sự bận rộn của trung tâm thành phố khiến việc tìm một nơi yên tĩnh để thư giãn trở nên khó khăn.</i>
229	catalyst	/'kætəlist/	n	chất xúc tác; yếu tố thúc đẩy <i>The policy reform became a catalyst for broader changes in the education system.</i> <i>Cải cách chính sách trở thành chất xúc tác cho những thay đổi rộng lớn hơn trong hệ thống giáo dục.</i>
230	chronic sleep deprivation	/,krɒnɪk sli:p ,deprɪ'veɪʃn/	np	tình trạng thiếu ngủ mãn tính <i>Chronic sleep deprivation can significantly reduce a person's ability to concentrate and make sound decisions.</i> <i>Tình trạng thiếu ngủ mãn tính có thể làm giảm đáng kể khả năng tập trung và đưa ra quyết định đúng đắn.</i>

231	cinematic	/ˌsɪnɪ'mætiːk/	a	mang tính điện ảnh; sống động như phim <i>The director created a cinematic experience that captivated audiences from the opening scene.</i> Đạo diễn đã tạo ra một trải nghiệm mang tính điện ảnh khiến khán giả bị cuốn hút ngay từ cảnh mở đầu.
232	continent	/ˈkɒntɪnənt/	n	lục địa; châu lục <i>The species can be found across nearly every continent on the planet.</i> Loài này có thể được tìm thấy trên hầu hết mọi châu lục trên hành tinh.
233	conversely	/ˈkɒnvɜːsli/	adv	ngược lại; trái lại <i>The first proposal focused on cost reduction; conversely, the second emphasized long-term investment.</i> Đề xuất đầu tiên tập trung vào việc cắt giảm chi phí; ngược lại, đề xuất thứ hai nhấn mạnh đầu tư dài hạn.
234	deleterious	/ˌdelɪ'tɪəriəs/	a	có hại; gây tổn hại <i>Exposure to the chemical had a deleterious effect on the local ecosystem.</i> Việc tiếp xúc với hóa chất đã gây tác hại cho hệ sinh thái địa phương.
235	democratization	/dɪˌmɒkrətaɪ'zeɪʃn/	n	sự dân chủ hóa <i>The democratization of information through the internet has transformed how people access knowledge.</i> Sự dân chủ hóa thông tin thông qua internet đã thay đổi cách con người tiếp cận tri thức.
236	drastically	/ˈdræstɪkli/	adv	một cách mạnh mẽ; đáng kể <i>The company drastically reduced its carbon footprint after adopting renewable energy.</i>

				Công ty đã giảm đáng kể lượng khí thải carbon sau khi áp dụng năng lượng tái tạo.
237	durable	/ˈdjʊərəbl/	a	bền; lâu hỏng <i>The manufacturer promises a durable design that can withstand extreme weather conditions.</i> Nhà sản xuất cam kết một thiết kế bền có thể chịu được điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
238	dynamic	/daɪˈnæmɪk/	a	năng động; linh hoạt <i>A dynamic workplace encourages creativity and collaboration among employees.</i> Môi trường làm việc năng động khuyến khích sự sáng tạo và hợp tác giữa các nhân viên.
239	expand	/ɪkˈspænd/	v	mở rộng; phát triển <i>The startup plans to expand its services into international markets next year.</i> Công ty khởi nghiệp dự định mở rộng dịch vụ sang các thị trường quốc tế vào năm tới.
240	expansion	/ɪkˈspænsɪn/	n	sự mở rộng; sự phát triển <i>The rapid expansion of the city has put pressure on public infrastructure.</i> Sự mở rộng nhanh chóng của thành phố đã gây áp lực lên cơ sở hạ tầng công cộng.
241	expansive	/ɪkˈspænsɪv/	a	rộng lớn; bao quát <i>They enjoyed an expansive view of the ocean from the top of the hill.</i> Họ tận hưởng tầm nhìn rộng lớn ra đại dương từ đỉnh đồi.
242	expansively	/ɪkˈspænsɪvli/	adv	một cách rộng rãi; thoải mái <i>The manager spoke expansively about the company's future vision and growth strategy.</i> Người quản lý nói một cách rộng rãi về tầm nhìn tương lai và chiến lược tăng trưởng của công ty.

243	frivolous	/'frɪvələs/	a	phù phiếm; không nghiêm túc <i>He dismissed the comment as frivolous and not worthy of serious discussion.</i> <i>Anh ta bác bỏ nhận xét đó là phù phiếm và không đáng để thảo luận nghiêm túc.</i>
244	fume	/fju:m/	n	khói; bốc khói <i>The factory chimney continued to fume throughout the night, worrying nearby residents.</i> <i>Ống khói của nhà máy tiếp tục bốc khói suốt đêm, khiến cư dân xung quanh lo lắng.</i>
245	garment	/'gɑ:mənt/	n	quần áo; trang phục <i>The designer showcased a new garment inspired by traditional cultural patterns.</i> <i>Nhà thiết kế đã giới thiệu một trang phục mới lấy cảm hứng từ các họa tiết văn hóa truyền thống.</i>
246	germline	/'dʒɜ:mlaɪn/	n	dòng mầm; dòng di truyền <i>Researchers are studying changes in the germline to understand inherited diseases.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đang nghiên cứu những thay đổi trong dòng di truyền để hiểu về các bệnh di truyền.</i>
247	glorify	/'glɔ:rɪfaɪ/	v	tôn vinh; ca ngợi <i>The film tends to glorify historical figures without acknowledging their flaws.</i> <i>Bộ phim có xu hướng tôn vinh các nhân vật lịch sử mà không thừa nhận những khiếm khuyết của họ.</i>
248	harsh condition	/hɑ:ʃ kən'dɪʃn/	np	điều kiện khắc nghiệt <i>Workers had to endure harsh conditions while building the road in the remote region.</i>

				Công nhân phải chịu đựng những điều kiện khắc nghiệt khi xây dựng con đường ở khu vực xa xôi.
249	ignite	/ɪɡ'naɪt/	v	châm ngòi The speech ignited a wave of public support for the reform movement. Bài phát biểu đã châm ngòi cho làn sóng ủng hộ công chúng đối với phong trào cải cách.
250	impervious	/ɪm'pɜːviəs/	a	không thấm; không bị ảnh hưởng The jacket is impervious to water, making it ideal for heavy rain. Chiếc áo khoác không thấm nước, rất phù hợp cho mưa lớn.
251	miner	/'maɪnə/	n	thợ mỏ The miner spent years working underground to extract valuable resources. Thợ mỏ đã dành nhiều năm làm việc dưới lòng đất để khai thác tài nguyên quý giá.
252	movable	/'muːvəbl/	a	có thể di chuyển The furniture is movable , allowing the room to be rearranged easily. Nội thất có thể di chuyển, cho phép sắp xếp lại căn phòng một cách dễ dàng.
253	non-negotiable	/ˌnɒn nɪ'ɡəʊʃəbl/	a	không thể thương lượng Safety standards are non-negotiable in all industrial facilities. Các tiêu chuẩn an toàn là không thể thương lượng tại tất cả các cơ sở công nghiệp.
254	otherwise	/'ʌðəwaɪz/	adv	nếu không thì; bằng không We must leave now; otherwise , we will miss the last train. Chúng ta phải đi ngay; nếu không thì sẽ lỡ chuyến tàu cuối.

255	painstakingly	/'peɪnstækiŋli/	adv	một cách tỉ mỉ; cẩn thận <i>She painstakingly reviewed every detail of the contract before signing it.</i> <i>Cô ấy kiểm tra tỉ mỉ từng chi tiết của hợp đồng trước khi ký.</i>
256	perpetual	/pə'petʃuəl/	a	vĩnh viễn; liên tục <i>The region lives under perpetual threat of flooding during the monsoon season.</i> <i>Khu vực này sống dưới mối đe dọa lũ lụt liên tục trong mùa mưa.</i>
257	pivotal	/'pɪvətl/	a	then chốt; mang tính quyết định <i>Her role was pivotal in securing international funding for the project.</i> <i>Vai trò của cô ấy mang tính then chốt trong việc đảm bảo nguồn tài trợ quốc tế cho dự án.</i>
258	prestigious	/pre'stɪdʒəs/	a	danh giá; uy tín <i>He received a prestigious award for his contributions to medical research.</i> <i>Anh ấy nhận được một giải thưởng danh giá cho những đóng góp cho nghiên cứu y học.</i>
259	procedural	/prə'sɪdʒərəl/	a	thuộc về thủ tục; theo quy trình <i>There were several procedural delays before the case could go to trial.</i> <i>Đã có một số trì hoãn về mặt thủ tục trước khi vụ án có thể được đưa ra xét xử.</i>
260	prohibitively expensive	/prə'hɪbɪtɪvli ɪk'spensɪv/	a	đắt đỏ đến mức khó chi trả <i>The equipment was prohibitively expensive for small businesses to afford.</i> <i>Thiết bị quá đắt đỏ khiến các doanh nghiệp nhỏ khó có thể chi trả.</i>
261	provisional	/prə'vɪʒənəl/	a	tạm thời; dự kiến <i>They reached a provisional agreement pending final approval from the board.</i>

				Họ đạt được một thỏa thuận tạm thời chờ sự phê duyệt cuối cùng từ ban giám đốc.
262	rebel	/ˈrebəl/	v/n	nổi loạn; người nổi dậy <i>The young rebel challenged the traditional rules of the community.</i> <i>Người trẻ nổi loạn đã thách thức những quy tắc truyền thống của cộng đồng.</i>
263	reclaim	/rɪˈkleɪm/	v	giành lại; lấy lại <i>The city plans to reclaim abandoned land for public parks and green spaces.</i> <i>Thành phố dự định giành lại đất bỏ hoang để làm công viên và không gian xanh.</i>
264	refugee camp	/ˌrefʊˈdʒiː kæmp/	np	trại tị nạn <i>Thousands of families sought shelter in the refugee camp after the conflict escalated.</i> <i>Hàng nghìn gia đình tìm nơi trú ẩn trong trại tị nạn sau khi xung đột leo thang.</i>
265	revolution	/ˌrevəˈluːʃn/	n	cuộc cách mạng; sự thay đổi lớn <i>The invention sparked a technological revolution across the industry.</i> <i>Phát minh này đã châm ngòi cho một cuộc cách mạng công nghệ trong toàn ngành.</i>
266	sanctuary	/ˈsæŋktʃuəri/	n	nơi trú ẩn; thánh địa <i>The forest serves as a sanctuary for endangered wildlife species.</i> <i>Khu rừng đóng vai trò như một nơi trú ẩn cho các loài động vật hoang dã đang bị đe dọa.</i>
267	similarly	/ˈsɪmɪləli/	adv	tương tự; theo cách tương tự <i>The second study, similarly, reached the same conclusion about the policy's impact.</i> <i>Nghiên cứu thứ hai, tương tự, cũng đi đến cùng kết luận về tác động của chính sách.</i>

268	slippery	/ˈslɪpəri/	a	trơn trượt; khó nắm bắt <i>The road became slippery after the heavy rainfall.</i> <i>Con đường trở nên trơn trượt sau cơn mưa lớn.</i>
269	staple	/ˈsteɪpl/	n	mặt hàng thiết yếu; yếu tố chủ chốt <i>Rice is a dietary staple in many parts of the world.</i> <i>Gạo là mặt hàng thiết yếu trong khẩu phần ăn ở nhiều nơi trên thế giới.</i>
270	superfluous	/suːˈpɜːfluəs/	a	thừa thãi; không cần thiết <i>The editor removed superfluous details to make the article more concise.</i> <i>Biên tập viên đã loại bỏ những chi tiết thừa thãi để bài viết gọn gàng hơn.</i>
271	symbolize	/ˈsɪmbəlaɪz/	v	tượng trưng cho; biểu trưng <i>The monument symbolizes the nation's struggle for independence.</i> <i>Đài tưởng niệm tượng trưng cho cuộc đấu tranh giành độc lập của quốc gia.</i>
272	territory	/ˈterɪtəri/	n	lãnh thổ; khu vực <i>The army defended its territory against external threats.</i> <i>Quân đội bảo vệ lãnh thổ của mình trước các mối đe dọa từ bên ngoài.</i>
273	transcend	/trænˈsend/	v	vượt qua; vượt lên trên <i>Her achievements transcend cultural and national boundaries.</i> <i>Những thành tựu của cô ấy vượt qua mọi ranh giới văn hóa và quốc gia.</i>
274	undervalue	/ˌʌndəˈvæljuː/	v	đánh giá thấp; coi nhẹ <i>Do not undervalue the importance of clear communication in leadership.</i>

				Đừng coi nhẹ tầm quan trọng của giao tiếp rõ ràng trong lãnh đạo.
275	utility	/ju:'tɪləti/	n	công dụng; tính hữu ích <i>The tool's utility lies in its ability to simplify complex tasks.</i> Tính hữu ích của công cụ nằm ở khả năng đơn giản hóa các nhiệm vụ phức tạp.
276	vibrant	/'vaɪbrənt/	a	rực rỡ; tràn đầy sức sống <i>The market was filled with vibrant colors and lively conversations.</i> Khu chợ tràn ngập những màu sắc rực rỡ và những cuộc trò chuyện sôi nổi.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
20.	a panel of	một nhóm chuyên gia; một ban hội thảo <i>The conference featured a panel of experts who discussed the future of renewable energy.</i> Hội nghị có một nhóm chuyên gia thảo luận về tương lai của năng lượng tái tạo.
21.	agree with sb/sth	đồng ý với; tán thành với ai/điều gì <i>I agree with your proposal to extend the deadline for the research project.</i> Tôi đồng ý với đề xuất của bạn về việc gia hạn thời hạn cho dự án nghiên cứu.
22.	be attributable to sb/sth	được quy cho; bắt nguồn từ <i>The recent improvement in sales can be attributable to the company's new marketing strategy.</i> Sự cải thiện doanh số gần đây có thể được quy cho chiến lược tiếp thị mới của công ty.
23.	be terrified of sth	rất sợ; khiếp sợ <i>She is terrified of speaking in public despite her extensive knowledge of the subject.</i> Cô ấy rất sợ nói trước đám đông dù có kiến thức sâu rộng về chủ đề.

24.	be viewed as sth	được xem là; được coi như <i>The policy is viewed as a major step toward greater transparency in government.</i> <i>Chính sách này được xem là một bước tiến lớn hướng tới sự minh bạch hơn trong chính phủ.</i>
25.	be widely credited as sth	được công nhận rộng rãi là <i>The scientist is widely credited as a pioneer in the field of climate research.</i> <i>Nhà khoa học này được công nhận rộng rãi là người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu khí hậu.</i>
26.	hesitate to do sth	ngần ngại làm; do dự làm gì <i>He did not hesitate to offer help when he saw the team struggling with the task.</i> <i>Anh ấy không ngần ngại giúp đỡ khi thấy nhóm đang gặp khó khăn với nhiệm vụ.</i>
27.	It is time to do sth	đã đến lúc làm gì <i>It is time to address the issues that have been ignored for far too long.</i> <i>Đã đến lúc giải quyết những vấn đề đã bị bỏ qua quá lâu.</i>
28.	proceed with	tiếp tục với; tiến hành với <i>The company decided to proceed with the expansion despite the economic uncertainty.</i> <i>Công ty quyết định tiếp tục mở rộng bất chấp sự bất ổn kinh tế.</i>
29.	put across	truyền đạt; trình bày <i>She managed to put across her ideas clearly during the international meeting.</i> <i>Cô ấy đã truyền đạt ý tưởng của mình một cách rõ ràng trong cuộc họp quốc tế.</i>
30.	put aside	gạt sang một bên; để dành <i>They chose to put aside their differences to focus on completing the project.</i> <i>Họ chọn gạt sang một bên những khác biệt để tập trung hoàn thành dự án.</i>

31.	put away	cất đi; dọn đi Please put away your documents before leaving the office for the day. Vui lòng cất tài liệu của bạn đi trước khi rời văn phòng trong ngày.
32.	put back	đặt lại; hoãn lại The committee decided to put back the vote until further discussions could take place. Ủy ban quyết định hoãn cuộc bỏ phiếu cho đến khi có thêm các cuộc thảo luận.
33.	rip under	rách ở phía dưới; rách phần đáy His jacket began to rip under the weight of the heavy equipment he was carrying. Chiếc áo khoác của anh bắt đầu rách ở phía dưới do sức nặng của thiết bị anh đang mang.
34.	run on fumes	kiệt sức; gần hết năng lượng After working through the night, the team was running on fumes by the time the presentation began. Sau khi làm việc suốt đêm, cả nhóm đã kiệt sức khi buổi thuyết trình bắt đầu.
35.	space out	lơ đãng; mất tập trung She spaced out during the lecture and missed the most important explanation. Cô ấy lơ đãng trong giờ giảng và bỏ lỡ phần giải thích quan trọng nhất.
36.	spark a massive craze	châm ngòi cho một cơn sốt lớn The new smartphone design sparked a massive craze among young consumers worldwide. Thiết kế điện thoại thông minh mới đã châm ngòi cho một cơn sốt lớn trong giới trẻ trên toàn thế giới.
37.	spark a wave of	khơi dậy một làn sóng The documentary sparked a wave of public interest in marine conservation.

		<i>Bộ phim tài liệu đã khơi dậy một làn sóng quan tâm của công chúng đối với bảo tồn biển.</i>
38.	stand as	đứng như; tượng trưng cho <i>The ancient monument stands as a symbol of the city's rich cultural heritage.</i> <i>Đài tưởng niệm cổ đứng như một biểu tượng của di sản văn hóa phong phú của thành phố.</i>
39.	substitute for sb/sth	vật/thứ thay thế cho; người thay thế cho <i>Digital documents often serve as a substitute for traditional paper records in modern offices.</i> <i>Tài liệu số thường đóng vai trò là vật thay thế cho hồ sơ giấy truyền thống trong các văn phòng hiện đại.</i>
40.	wash away	cuốn trôi; rửa trôi <i>Heavy rain washed away the temporary bridge overnight.</i> <i>Mưa lớn đã cuốn trôi cây cầu tạm chỉ sau một đêm.</i>
41.	wind down	thư giãn dần; giảm dần nhịp độ <i>After a long day at work, he likes to wind down by reading a book or listening to music.</i> <i>Sau một ngày làm việc dài, anh ấy thích thư giãn dần bằng cách đọc sách hoặc nghe nhạc.</i>